

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 25/3/2025

V/v: “Tranh chấp về chia tài sản chung,
nợ chung sau khi ly hôn”

và “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị TT

Các Thẩm phán: ông Phạm TB và ông Lương TC

- Thư ký phiên tòa: ông Trần VQ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 29/2024/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024, về việc ““Tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn” và “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh B giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đặng Thị Thuý H, sinh năm 1985

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn Quý, sinh năm 1984

Cùng nơi cư trú: thôn 1, xã Gia An, huyện L, tỉnh B

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị B, sinh năm 1973; Nơi cư trú: thôn 1, xã Gia An, huyện L, tỉnh B

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982; Nơi cư trú: thôn 7, xã Gia An, huyện L, tỉnh B

- Ông Đặng Văn D, sinh năm 1970; Nơi cư trú: số 153/48 đường số 5, phường 17, quận G, thành phố H

- Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1983; Nơi cư trú: thôn 1, xã Gia An, huyện L, tỉnh B

Ông Quý, bà H và ông D có mặt, những người liên quan khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn - bà Đặng Thị Thúy H trình bày:

Bà Đặng Thị Thúy H yêu cầu phân chia tài sản chung của bà H với ông Nguyễn V Q tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là diện tích khoảng 254,5m² đất ở nông thôn và cây lâu năm; thuộc thửa số 245, tờ bản đồ số 149, giấy chứng nhận số CV121602, cấp ngày 13/02/2023 mang tên ông Nguyễn V Q cùng tài sản trên đất là căn nhà xây cấp 4 và các công trình xây dựng khác trên đất tại thôn 1, xã Gia An, huyện L, tỉnh B. Bà H yêu cầu chia đôi giá trị tài sản trên cho bà H được hưởng $\frac{1}{2}$ và cho ông Quý được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản chung; bà H đồng ý để ông Quý được quyền quản lý, sử dụng nhà đất và anh Quý phải hoàn lại cho bà H giá trị tài sản chênh lệch theo kết quả định giá tài sản do Tòa án tiến hành.

Đối với phần tố của ông Nguyễn Văn Quý, về việc yêu cầu bà Đặng Thị Thúy H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Quý số tiền 75.000.000 đồng, là khoản tiền mà ông Quý đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà H thì bà H không đồng ý. Bởi vì bà H không tham gia vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân Vũ Hòa; việc vay tiền ông Quý không thông qua ý kiến của bà H mà tự ý xác lập, không phải là khoản nợ chung của bà H và anh Quý.

Về các khoản nợ bà Phạm Thị B, bà Nguyễn Thị B và ông Đặng Văn D yêu cầu bà Đặng Thị Thúy H và ông Nguyễn V Q phải có nghĩa vụ liên đới trả thì bà H xác định đây là các khoản nợ chung của bà H và anh Quý trong thời kỳ hôn nhân, bà H đồng ý mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ đã vay cho bà H, bà B và ông D.

Ngoài ra, bà Đặng Thị Thúy H còn yêu cầu giải quyết các khoản chi phí thẩm định, đo đạc và định giá theo quy định của pháp luật.

Căn cứ yêu cầu: bà Đặng Thị Thúy H với anh Nguyễn V Q kết hôn năm 2014, làm thủ tục đăng ký tại UBND xã Gia An, huyện L. Chung sống với nhau đến khoảng năm 2019 thì cha mẹ anh Quý tặng cho vợ chồng bà H, anh Quý diện tích đất như trên; cũng trong năm 2019, sau khi được tặng cho quyền sử dụng đất, bà H và anh Quý đầu tư xây căn nhà cấp 4 và các công trình khác trên đất. Năm 2023, cha mẹ anh Quý mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục tách thửa, chuyển quyền sang tên diện tích đất tặng cho, để không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì gia đình thống nhất chỉ để mình ông Quý đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình chung sống, bà H và ông Quý có vay tiền của nhiều người như bà H, bà B và ông D để làm nhà và làm ăn, kinh doanh. Do cuộc sống hôn nhân phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đến năm 2014, bà H yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Quý và được Tòa án công nhận thuận tình ly hôn theo quyết định số 11/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 12/01/2024. Quá trình giải quyết ly hôn, bà H và anh Quý không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung mà thống nhất tự giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly

hôn, bà H và anh Quý không thể tự phân chia tài sản chung, nợ chung nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn V Qtrình bày:

Ông Nguyễn V Qvà bà Đặng Thị Thúy H kết hôn năm 2014, làm thủ tục đăng ký tại UBND xã Gia An, huyện L. Đến tháng 01/2024, bà H và ông Quý thuận tình ly hôn theo Quyết định sơ thẩm số 11/2024/HNGĐ-ST, ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện L. Quá trình giải quyết ly hôn theo yêu cầu của bà H thì bà H với ông Quý không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung mà tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, các đương sự không thỏa thuận được nên bà H khởi kiện, yêu cầu Tòa án phân chia. Trong tài sản chung bà H yêu cầu phân chia thì ông Quý chỉ công nhận có tài sản chung là căn nhà cấp 4 anh Quý và bà H cùng tích góp xây dựng; riêng diện tích đất làm nhà là tài sản của cha mẹ anh Quý tặng cho riêng anh Quý, không phải tài sản chung nên không đồng ý phân chia giá trị quyền sử dụng đất. Vì hiện tại cả hai người con chung đang sinh sống cùng anh Quý nên khi phân chia tài sản chung là giá trị quyền sở hữu nhà, ông Quý yêu cầu chia đều cho ông Quý, bà H và 02 người con mỗi người một phần bằng nhau chứ không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà H.

Ngoài ra, trong thời gian chung sống, khi xây dựng căn nhà vào năm 2019 thì ông Nguyễn V Qvà bà Đặng Thị Thúy H phải vay mượn của nhiều người; sau đó đến hạn trả nợ mà không có tiền nên vào năm 2023, anh Quý và bà H thống nhất nhờ bà Nguyễn Thị Hồng T là bạn của bà H đứng tên vay Quỹ tín dụng nhân dân Vũ Hòa số tiền 150.000.000 đồng để về trả nợ đã vay trước đó. Đến tháng 4/2024 đến hạn thanh toán, anh Quý đã thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi cho Quỹ tín dụng. Do đó, khi bà H yêu cầu phân chia tài sản chung thì anh Quý cũng yêu cầu giải quyết nợ chung, buộc bà H phải có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Quý $\frac{1}{2}$ số tiền anh Quý đã thực hiện trả cho Quỹ tín dụng, tương ứng số tiền 75.000.000 đồng.

Với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn D về việc buộc ông Nguyễn V Qvà bà Đặng Thị Thúy H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D số tiền 60.000.000 thì anh Quý đồng ý. Bởi vì trong thời kỳ hôn nhân, anh Quý và bà H có vay của ông D số tiền này nên anh Quý đồng ý mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông D 30.000.000 triệu đồng nợ chung.

Riêng đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H và bà Nguyễn Thị B, buộc ông Nguyễn V Qphải có nghĩa vụ liên đới với bà Đặng Thị Thúy H trả số tiền 47.000.000 đồng và 19.500.000 đồng thì anh Quý không đồng ý. Bởi vì anh Quý chỉ trực tiếp tham gia vay mượn của bà H số tiền 20.000.000 đồng, còn 27.000.000 đồng anh Quý không tham gia; còn số tiền vay của bà B thì anh Quý nhiều lần trực tiếp đi nhận và trả tiền theo ngày cho bà B, đến nay không còn nợ bà B. Do đó, anh Quý xác định chỉ có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Đặng Văn D trình bày: Ông Đặng Văn D là cha đẻ của bà Đặng Thị Thúy H, ông Nguyễn V Qtrước đây là con rể của ông D. Trong thời kỳ hôn nhân,

ngày 25/3/2022; anh Quý và bà H có vay của ông D số tiền 80.000.000 đồng để làm giấy tờ nhà đất. Sau đó, anh Quý và bà H đã trả được 20.000.000 đồng, hiện nay vẫn còn thiếu ông D 60.000.000 đồng chưa trả nên ông D yêu cầu anh Quý và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

2. Bà Phạm Thị H trình bày: Bà Phạm Thị H không có quan hệ bà con huyết thống gì với bà Đặng Thị Thúy H và ông Nguyễn Văn Quý, chỉ là người ở cùng thôn. Do chỗ quen biết với nhau nên ngày 15/9/2022, bà H có vay của bà H 20.000.000 đồng; đến ngày 28/6/2023 bà H tiếp tục vay của bà H 27.000.000 đồng; mỗi lần vay các bên đều có lập giấy vay tiền, nội dung trong giấy vay tiền là do bà H viết, còn chữ kí tên H phía dưới là chữ của bà H. Bà H nhiều lần yêu cầu bà H trả tiền đã vay nhưng bà H không thực hiện. Nay bà H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng bà H, anh Quý phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H tổng số tiền là 47.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

3. Bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà Nguyễn Thị B và bà Đặng Thị Thúy H, ông Nguyễn V Q chỉ quen biết nhau tại địa phương. Ngày 20/4/2023, bà H vay của bà B 19.500.000 đồng, hai bên có lập giấy vay tiền, nội dung giấy vay là do bà B viết, chữ kí tên H phía dưới là của bà H. Do số tiền bà H vay của bà B xác lập trong thời kì hôn nhân với anh Quý nên bà B yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà H, anh Quý phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B.

4 Bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày: bà Nguyễn Thị Hồng T là bạn của bà Đặng Thị Thúy H, ông Nguyễn Văn Quý. Khoảng năm 2023, bà H và anh Quý gặp khó khăn về tài chính nên có nhờ bà H đứng tên để vay Quỹ tín dụng nhân dân Vũ Hòa dùm bà H, anh Quý số tiền 150.000.000 đồng, mục đích để bà H, anh Quý trả nợ và trang trải cuộc sống. Tháng 4/2024 đến hạn trả nợ thì anh Quý cùng bà T đến Quỹ tín dụng nhân dân Vũ Hòa thực hiện thủ tục thanh toán, anh Quý đã bỏ tiền ra để trả đủ tiền nợ vay cho Quỹ tín dụng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ vào:

1. Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 92, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 165, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

2. Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015;

3. Các Điều 27, 33, 37 và 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

4. Khoản 5, 6 Điều 26 và điểm e, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH XIV, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Đặng Thị Thúy H.

Giao cho anh Nguyễn V Q được quyền sở hữu căn nhà xây cấp 4, diện tích sử dụng khoảng 5m x 21m; kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch trát xi măng,

công trình có sơn nước, mái lợp tôn, trần la phong thả, tường ốp gạch, nền lát gạch men, cửa đi bằng sắt ốp kính và các công trình phụ khác như hàng rào, sân, mái vòm trước, sau nhà và quyền sử dụng diện tích 254,5m² đất ở nông thôn và cây lâu năm; thuộc thửa số 245, tờ bản đồ số 149, giấy chứng nhận số CV121602, cấp ngày 13/02/2023 mang tên ông Nguyễn Văn Quý.

Anh Nguyễn V Q phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Đặng Thị Thúy H tổng giá trị tài sản chênh lệch là 232.647.500 đồng, trong đó có 100.647.500 đồng giá trị quyền sở hữu nhà và 132.000.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn V Q được quyền liên hệ với các cơ quan chuyên môn để tiến hành làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, cập nhật biến động sang tên đối với các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn V Q. Buộc bà Đặng Thị Thúy H phải có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Quý số tiền 75.000.000 đồng anh Quý đã thực hiện nghĩa vụ trả cho Quý tín dụng nhân dân Vũ Hòa.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đặng Văn D. Buộc bà Đặng Thị Thúy H và anh Nguyễn V Q mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông D số tiền 30.000.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị H. Buộc bà Đặng Thị Thúy H và anh Nguyễn V Q mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 23.500.000 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị B. Buộc bà Đặng Thị Thúy H và anh Nguyễn V Q mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 9.750.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Đặng Thị Thúy H và anh Nguyễn V Q mỗi người phải nộp 3.007.500 đồng chi phí tố tụng. Số tiền chi phí tố tụng bà H tạm chi đã đủ, không cần buộc bà H phải nộp thêm.

Buộc anh Nguyễn V Q phải hoàn lại cho bà Đặng Thị Thúy H số tiền 3.007.500 đồng chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bù khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí:

Buộc bà Đặng Thị Thúy H phải nộp 11.632.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 6.250.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai số 0005816, ngày 02/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Bà H còn phải nộp số tiền 5.382.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Đặng Thị Thúy H phải nộp 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Đặng Thị Thúy H phải nộp 3.162.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Nguyễn V Qphải nộp 14.932.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Nguyễn V Qphải nộp 3.162.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho anh Nguyễn V Qsố tiền 1.875.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005933, ngày 14/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L.

Hoàn lại cho ông Đặng Văn D số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006036, ngày 27/6/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L.

Hoàn lại cho bà Phạm Thị H số tiền 1.175.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005978, ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 487.500 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006003, ngày 11/6/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 07 tháng 10 năm 2024, bị đơn Nguyễn V Qkháng cáo, yêu cầu Tòa án tỉnh B sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đều tài sản chung là giá trị căn nhà cho bà H, riêng phần đất không chia lý do phần đất là tài sản riêng của ông được nhận thừa kế từ cha ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo
- Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: việc phân chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Xét thấy đơn kháng cáo của ông Nguyễn V Qtrong thời hạn luật định và đã thực hiện việc nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn V Qsau khi ly hôn. Bị đơn yêu cầu phản tố giải quyết phân chia nợ chung bị đơn và nguyên đơn. Những

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, buộc ông Quý và bà H phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền đã vay trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn*” và “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có nơi cư trú tại huyện L; quyền sử dụng đất tranh chấp phân chia tọa lạc tại huyện L, nên Tòa án nhân dân huyện L căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; các điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền.

[4] Phạm vi xét xử phúc thẩm: tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn V Q chỉ kháng cáo về nguồn gốc phần đất phân chia khối tài sản chung giữa các đương sự gồm: thửa đất tranh chấp có diện tích khoảng 254,5m² đất ở nông thôn và cây lâu năm; thuộc thửa số 245, tờ bản đồ số 149 tại giấy chứng nhận số CV121602. Cho nên Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử phần kháng cáo, các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H thấy rằng: thửa đất tranh chấp có diện tích khoảng 254,5m² đất ở nông thôn và cây lâu năm; thuộc thửa số 245, tờ bản đồ số 149, vị trí thửa đất tại thôn 1, xã Gia An, huyện L, tỉnh B. Đến ngày 13/02/2023 thì được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận số CV121602 đứng tên ông Nguyễn Văn H.

Mặc dù ông Quý cho rằng phần diện tích đất có nguồn gốc được cha mẹ tặng cho sử dụng và ông được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận số CV121602 đứng tên ông mục đích là để ở không để phân chia, tuy nhiên ông thừa nhận, sau khi cưới ông và bà H được cha mẹ cho phần đất trên để vợ chồng xây dựng nhà ở chung, bà H và ông H đã cải tạo đất, nâng nền phần diện tích đất làm nhà và cùng quản lý, sử dụng thửa đất từ khi được tặng cho từ năm 2019 đến năm 2023 mới làm thủ tục phân chia di sản tài sản và đứng tên ông trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5.1] Xét thấy, nguồn gốc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV121602 cấp 13/02/2023 đứng tên ông Quý là do văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế (đối với phần đất cha mẹ ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012), nhưng thời điểm ông Quý, bà H sử dụng đất để cất nhà từ năm 2019, cha mẹ ông Quý không phản đối, đã đồng ý cho ông và H tác động trên đất cụ thể nâng nền phần diện tích đất làm nhà để ở và cùng quản lý, sử dụng thửa đất trên. Như vậy, ông Quý đã tự nguyện đưa khối tài sản này vào tài sản chung của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 245, tờ bản đồ số 149, giấy chứng nhận số CV121602, cấp ngày 13/02/2023 mang tên ông Nguyễn V Q là tài sản chung của ông H và bà H trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

[5.2] Giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo biên bản định giá tài sản ngày 27/8/2024 là 330.000.000 đồng (6m ngang x 55.000.000 đồng/m ngang). Do nguồn gốc hình thành nên tài sản trên của ông H nên cấp sơ thẩm xác định ông H

được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng đất là 198.000.000 (330.000.000 đồng x 60%) đồng; bà H được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất là 132.000.000 (330.000.000 đồng x 40%) đồng là phù hợp.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, kháng cáo của ông Nguyễn Văn H là không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp

[6] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, và không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào : khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L

Căn cứ vào:

1. Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 92, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 165, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 33, 37 và 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH XIV, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Đặng Thị Thúy H.

Giao cho ông Nguyễn V Q được quyền sở hữu căn nhà xây cấp 4, diện tích sử dụng khoảng 5m x 21m; kết cấu: móng xây đá chẻ, tường xây gạch trát xi măng, công trình có sơn nước, mái lợp tôn, trần la thông thoáng, tường ốp gạch, nền lát gạch men, cửa đi bằng sắt ốp kính và các công trình phụ khác như hàng rào, sân, mái vòm trước, sau nhà và quyền sử dụng diện tích 254,5m² đất ở nông thôn và cây lâu năm; thuộc thửa số 245, tờ bản đồ số 149, giấy chứng nhận số CV121602, cấp ngày 13/02/2023 mang tên ông Nguyễn Văn Quý.

Ông Nguyễn V Q phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Đặng Thị Thúy H tổng giá trị tài sản chênh lệch là 232.647.500 đồng, trong đó có 100.647.500 đồng giá trị quyền sở hữu nhà và 132.000.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn V Q được quyền liên hệ với các cơ quan chuyên môn để tiến hành làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, cập nhật biến động sang tên đối với các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền ông Quý đã nộp theo biên lai số 0006242 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

3. Các phần khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B Thuận;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị TT